



jī xiè rén

机械人

noun · robot

Example Sentences

Gōng chǎng lǐ yòng jī xiè rén dài tì rén gōng
工厂里用机械人代替人工。

The factory uses robots to replace manual labor.

Zhè ge jī xiè rén kě yǐ wán chéng fù zá de zǔ zhuāng rèn wù
这个机械人可以完成复杂的组装任务。

This robot can complete complex assembly tasks.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机		
械	械	械	械	械	械	械	械	械	械	械
械	械	械								
人	人	人	人	人						